KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DC1)

CTCP Đầu tư Phát triển xây dựng số 1

Ngày 29/12/2023	6,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.9%	**1.5%**	**0.6%**

DT thuần *2023*
148 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼109| -42.5%

LN thuần *2023*
-2.10 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.67| -234%

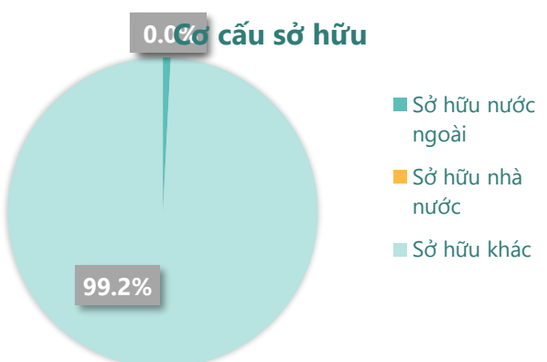
LN sau thuế *2023*
-1.31 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.76| -153%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
6.6%
YoY: +/-▲ 4.0%

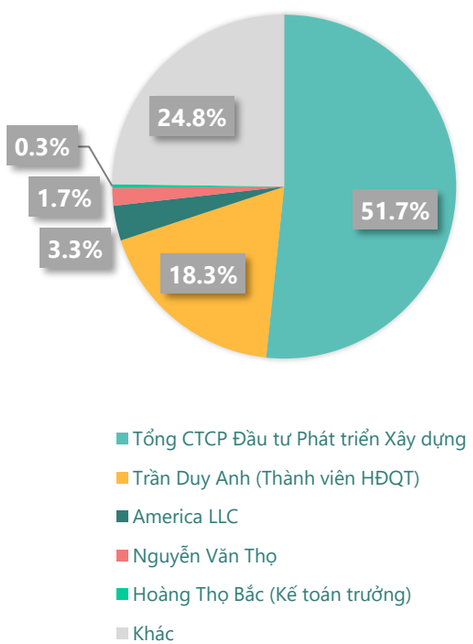
ROE *2023*
-2.6%
YoY: +/-▼ 7.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,449 - 8,042
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
Số lượng CPLH (CP)	4,504,337
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,690
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.16
EPS	
P/E	

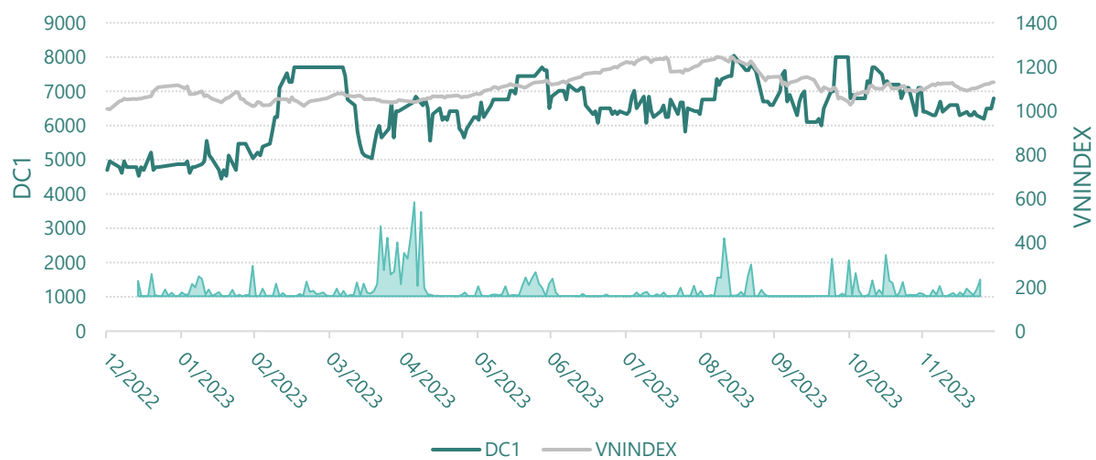
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



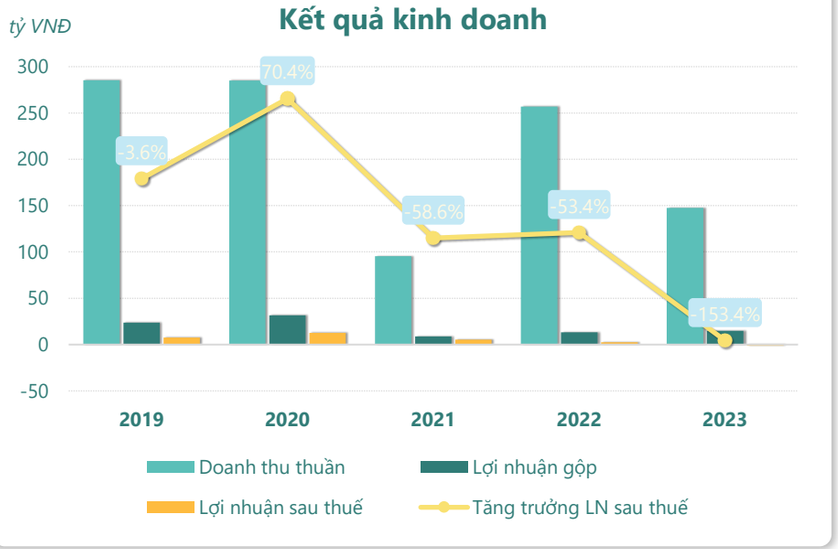
Lịch sử giá

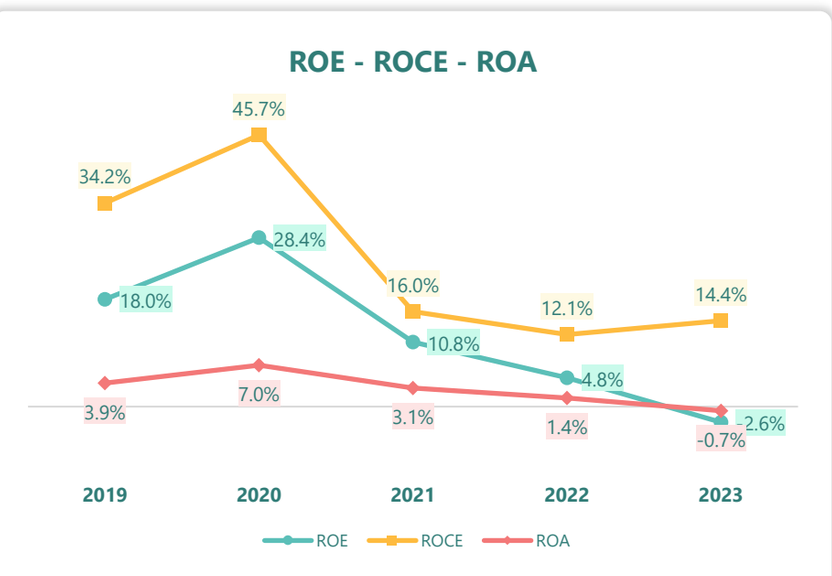


Năm 2023, DC1 ghi nhận doanh thu thuần 147.7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế -1.31 tỷ đồng, lần lượt giảm 42.5% và giảm 153% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -2.64% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

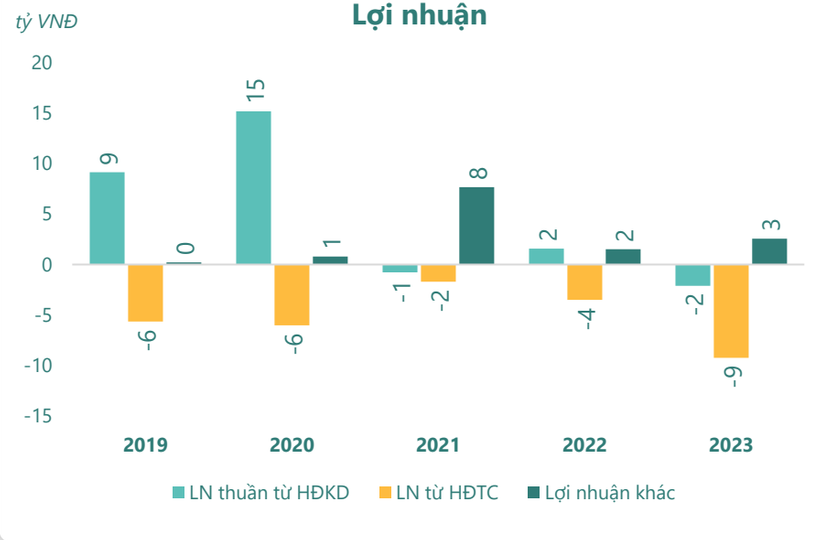


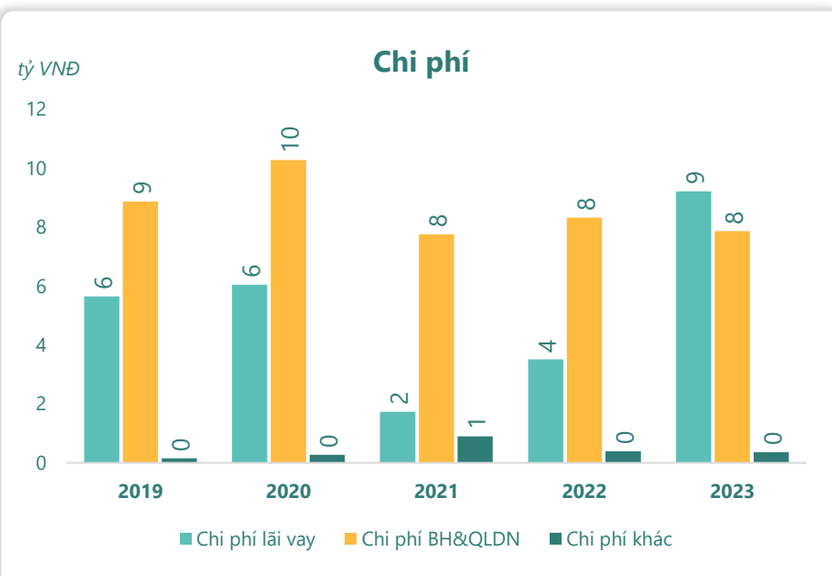


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DC1 năm 2023 giảm đi 3.68 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 2.10 tỷ đồng. Đây là khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

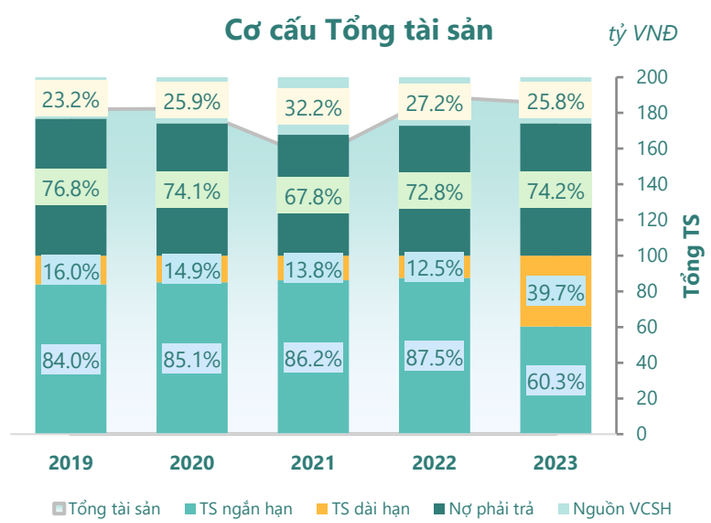
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 9.22 tỷ đồng. Nhưng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống còn 7.86 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.36 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

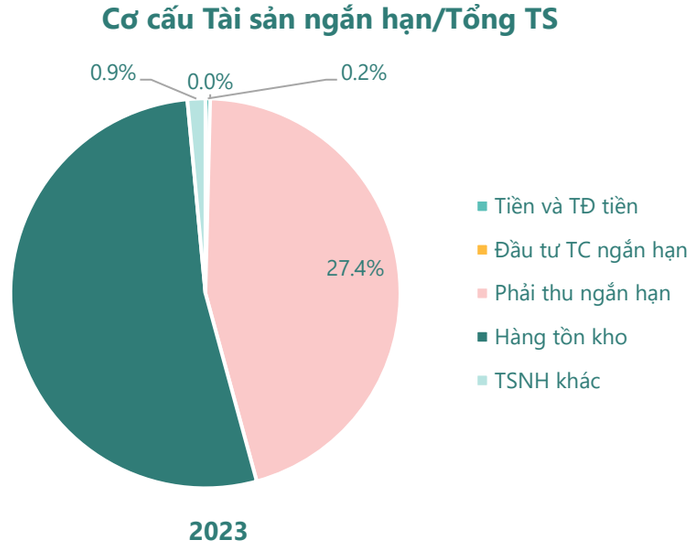
ROE của DC1 năm 2023 giảm so với năm trước còn -2.64%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.

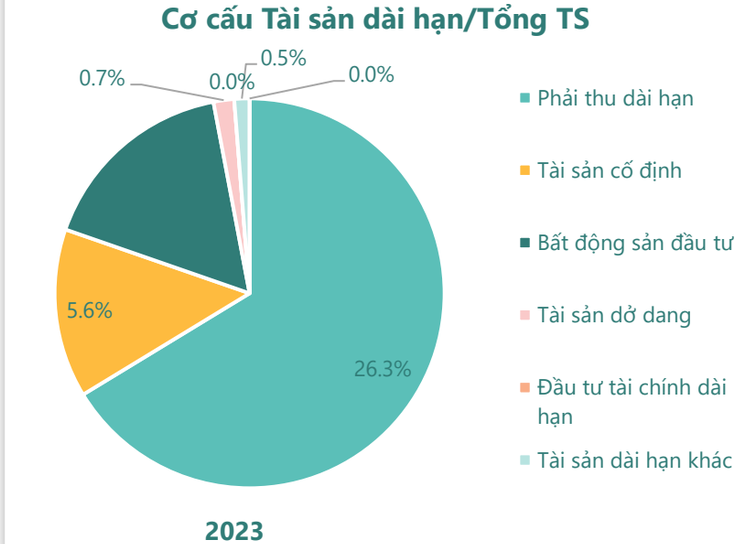




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của DC1 năm 2023 đạt 185.1 tỷ đồng, giảm 2.13% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

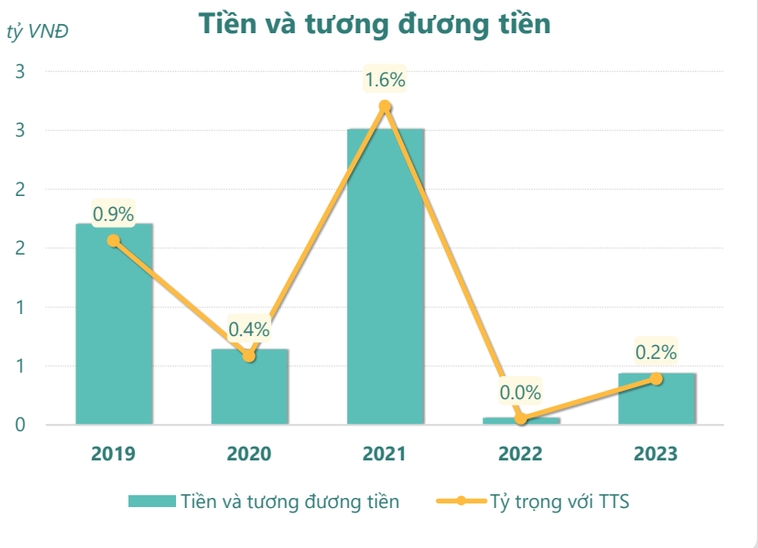
Tài sản ngắn hạn của DC1 năm 2023 giảm 32.5% so với năm trước, đạt 111.7 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 60.3% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 31.8%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.4% trên tổng tài sản.

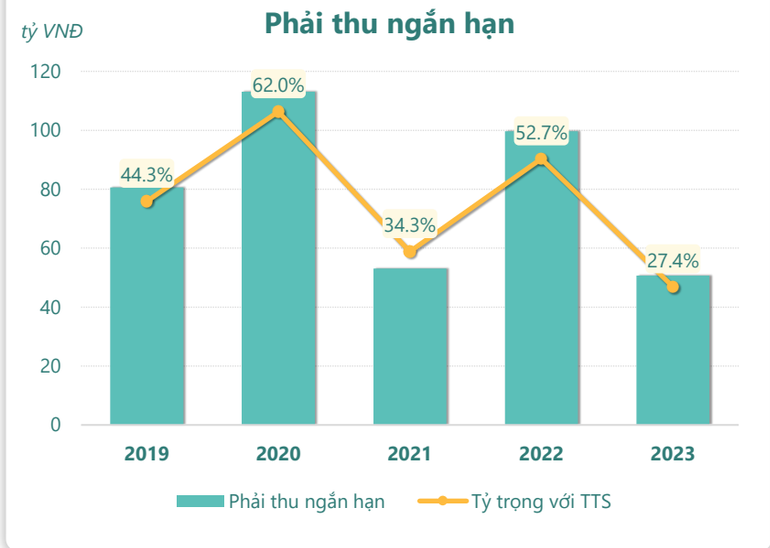
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

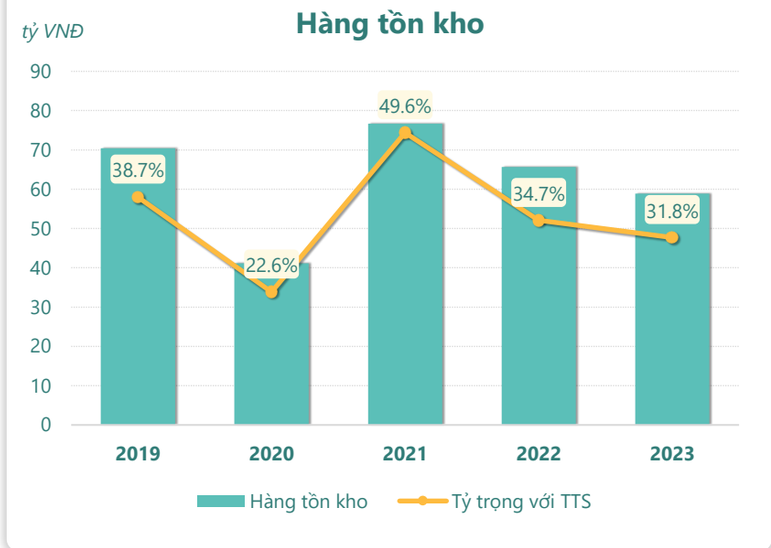
Tài sản dài hạn tăng trưởng 210% so với năm trước và đạt 73.48 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 39.7% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó phải thu dài hạn chiếm cao nhất 26.3%, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.63%.

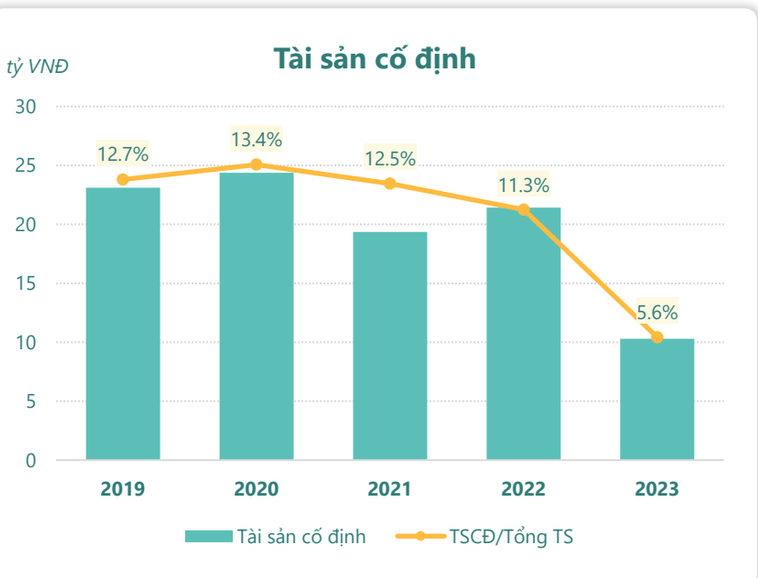
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

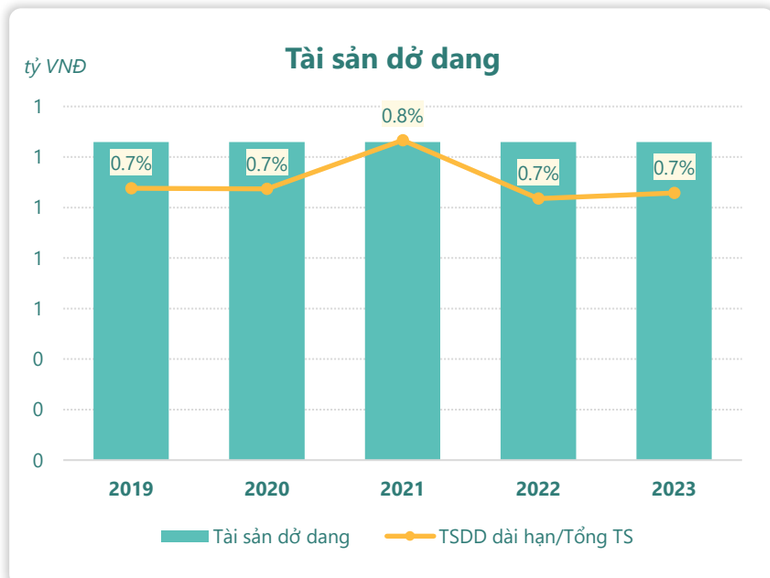
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

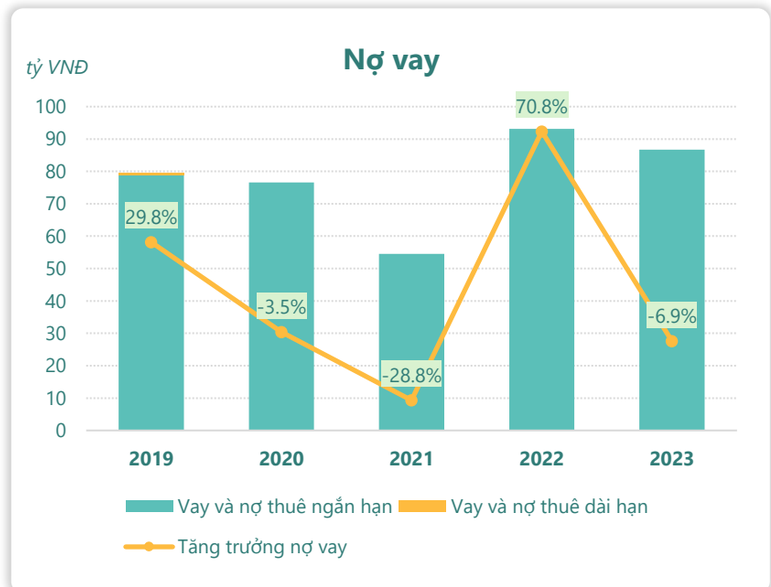






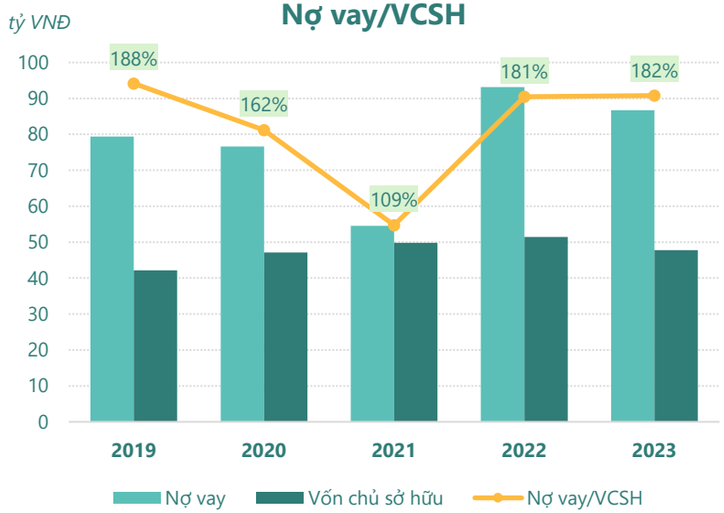




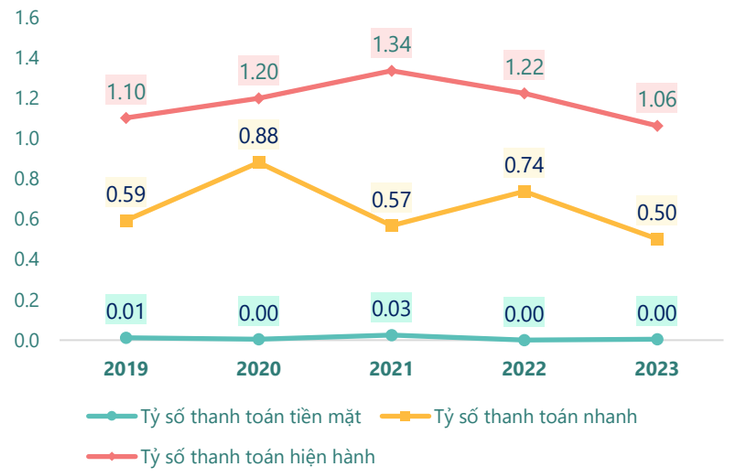


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

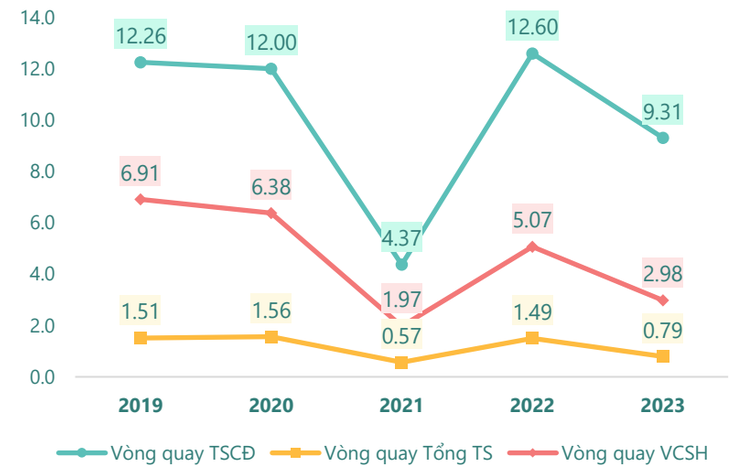
Nợ vay/VCSH



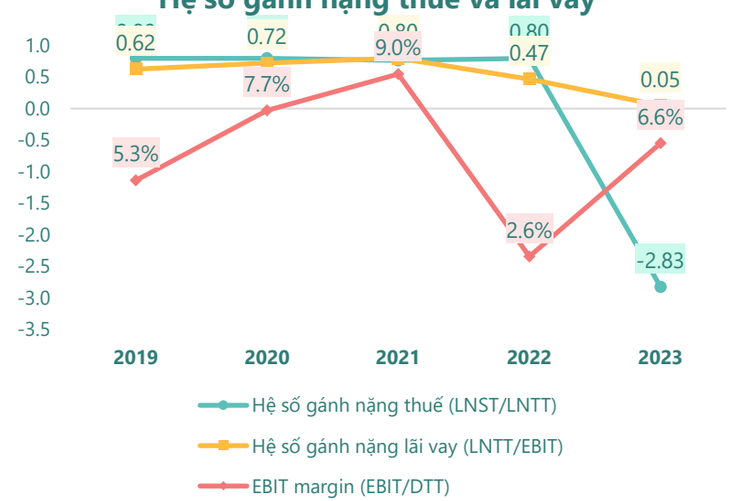
Chỉ số thanh khoản



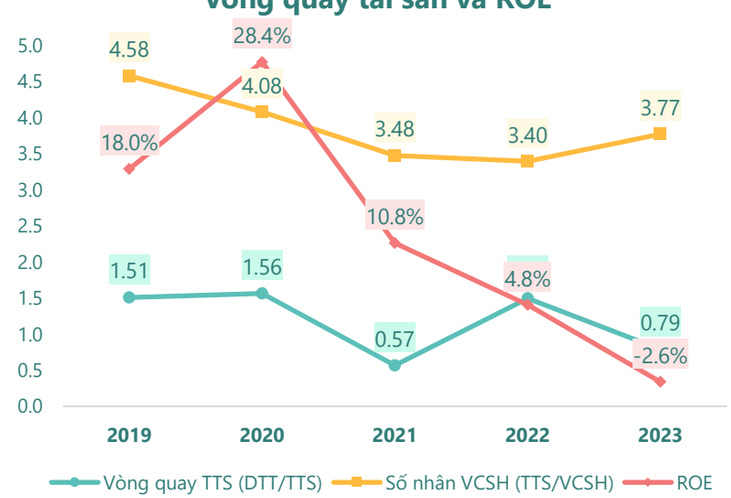
Vòng quay tài sản



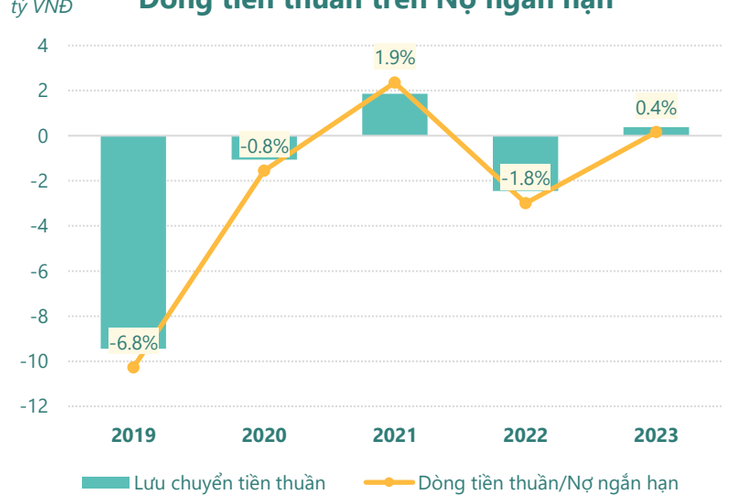
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**285**	**95.6**	**257**	**148**
Giá vốn hàng bán	254	86.9	243	133
Lợi nhuận gộp	**31.4**	**8.68**	**13.4**	**15.0**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.01	0.00
Chi phí TC	6.05	1.73	3.51	9.22
Chi phí lãi vay	**6.05**	**1.73**	**3.51**	**9.22**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.3	7.76	8.32	7.86
LN thuần từ HĐKD	**15.1**	**-0.79**	**1.57**	**-2.10**
Lợi nhuận khác	0.78	7.65	1.51	2.57
LN trước thuế	**15.9**	**6.86**	**3.08**	**0.46**
Lợi nhuận sau thuế	**12.7**	**5.25**	**2.45**	**-1.31**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.7**	**5.25**	**2.45**	**-1.31**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.0	14.5	-35.4	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.35	9.56	-5.60	-6.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.75	-22.1	38.6	-8.51
Tiền đầu kỳ	1.71	0.64	2.51	0.06
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.06**	**1.87**	**-2.45**	**0.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.64	2.51	0.06	0.44

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**182**	**155**	**189**	**185**
Tài sản ngắn hạn	**155**	**133**	**165**	**112**
Tiền và tương đương tiền	0.64	2.51	0.06	0.44
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	113	53.1	99.7	50.7
Hàng tồn kho	41.2	76.7	65.7	58.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.34	1.06	0.08	1.66
Tài sản dài hạn	**27.1**	**21.3**	**23.7**	**73.5**
Phải thu dài hạn	0	0	0	48.7
Tài sản cố định	24.4	19.4	21.4	10.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	12.3
Tài sản dở dang	1.26	1.26	1.26	1.26
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.50	0.68	1.00	0.93
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**135**	**105**	**138**	**137**
Nợ ngắn hạn	**130**	**99.8**	**135**	**105**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.6	54.5	93.1	86.7
Phải trả người bán ngắn hạn	25.7	16.6	28.3	6.86
Nợ dài hạn	**5.69**	**5.02**	**2.49**	**32.3**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**47.2**	**49.8**	**51.5**	**47.7**
Vốn chủ sở hữu	**47.2**	**49.8**	**51.5**	**47.7**
Vốn điều lệ	31.5	31.5	40.9	45.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**